

Số: 648 /ĐHK-TCKHĐT  
V/v điều chuyển, thanh lý xe ô tô hết  
niên hạn sử dụng năm 2024

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

**Kính gửi: Vụ Kế hoạch - Tài chính**

Căn cứ Nghị định số 72/2023/NĐ-CP ngày 26/9/2023 của Chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do Nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ tình hình quản lý và sử dụng ô tô tại Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh. Hiện nay, Nhà trường có 2 xe đã đủ điều kiện có thể thanh lý. Vì vậy, Đại học Kinh tế Thành Phố Hồ Chí Minh kính trình Vụ Kế hoạch – Tài chính xem xét và thông qua chủ trương thanh lý, hoặc điều chuyển xe ô tô cho các đơn vị có nhu cầu sử dụng. Chi tiết các xe như sau:

1. Xe ô tô 07 chỗ ngồi; Nhãn hiệu: Nissan Grand Living; Biển kiểm soát: 50M-001.41, Năm sản xuất: 2011; Năm đưa vào sử dụng: 2011; Số ODO: 227.766 km. - Nguyên giá: 605.000.000 đồng; giá trị sổ sách hiện tại: 0 đồng. (Theo quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, thời gian trích khấu hao tối đa đối với Phương tiện vận tải đường bộ là 10 năm, do đó giá trị còn lại là 0 đồng)

2. Xe ô tô 07 chỗ ngồi; Nhãn hiệu: Ford Everest; Biển kiểm soát: 50A-013.55 (biển số cũ là 50N-8608, đổi biển số từ tháng 8/2020), Năm sản xuất: 2009; Năm đưa vào sử dụng: 2009; Số ODO: 126.020 km. - Nguyên giá: 826.190.300 đồng; giá trị sổ sách hiện tại: 50.489.426 đồng. (do tiếp nhận tài sản từ Công ty TNHH Đại học Fulbright Việt Nam năm 2018 nên thực hiện tính hao mòn theo Thông tư Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009, giá trị còn lại theo sổ sách kế toán là : 50.489.426 đồng)

(bản sao Giấy đăng ký, đăng kiểm 02 xe ô tô tại phụ lục đính kèm)

Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Vụ Kế hoạch - Tài chính tham mưu trình Lãnh đạo Bộ phê duyệt Quyết định cho phép điều chuyển hoặc thanh lý 02 xe ô tô nêu trên để Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh làm căn cứ tiến hành các thủ tục theo quy định hiện hành.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Ban Giám đốc (để báo cáo);
- Lưu: VT, TCKHĐT.

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**GS.TS. Nguyễn Khắc Quốc Bảo**

# 1. Xe ô tô 07 chỗ ngồi; Nhãn hiệu: Nissan


<p>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam</p> <p>CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Ho Chi Minh city's Public security PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG The traffic police Division</p> <p><b>CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ</b> Car Registration Certificate Số (Number): <b>020087</b></p>	<p>Tên chủ xe (Owner's full name): <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH</b> Số máy (Engine N°): <b>MR18-073341R</b></p> <p>Địa chỉ (Address): <b>59C Nguyễn Đình Chiểu P6 Quận 3</b> Số khung (Chassis N°): <b>08ANBH000528</b></p> <p>Nhãn hiệu (Brand): <b>NISSAN</b> Số loại (Model code): <b>GRAND</b></p> <p>Loại xe (Type): <b>Ôtô con</b> Dung tích (Cylinder): <b>1798</b></p> <p>Màu sơn (Color): <b>Nhũ-Đen</b> Chiều dài cơ sở (Wheel Formula): <b>2,600</b> m</p> <p>Năm sản xuất (Year of manufacture): <b>2011</b> Trọng lượng (Empty weight): <b>1260</b> kg</p> <p>Kích thước bao: Dài (Length): <b>4,20</b> m; Rộng (Width): <b>6,90</b> m; Cao (Height): <b>1,590</b> m</p> <p>Overall dimension</p> <p>Kích thước thùng - Dài (Length): m; Rộng (Width): m; Cao (Height): m</p> <p>Tải trọng Hàng hóa: kg; số chỗ ngồi (S/N): <b>07</b> <b>đứng (Stand)</b> <b>nằm (Lie)</b></p> <p>Kích cỡ lốp trước/sau (Tire size): <b>185/65R15</b></p> <p>Đăng ký xe có giá trị đến hết tháng/năm</p> <p>Biển số đăng ký (N° Plate): <b>50M-001.41</b> Hồ Chí Minh, ngày (date): tháng/năm</p> <p>Đã đăng ký lần đầu ngày First registration date 07/08/2011</p> <p><i>TRẦN THỊ NGUYỄN HƯƠNG ĐIỆP</i></p>
--	--

<p><b>1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)</b></p> <p>Biển đăng ký: <b>50M-001.41</b> Số quản lý: <b>5005V-064497</b> (Registration Number) (Vehicle Inspection No.)</p> <p>Loại phương tiện: (Type) <b>ô tô con</b></p> <p>Nhãn hiệu: (Mark) <b>NISSAN</b></p> <p>Số loại: (Model code) <b>GRAND LIVINA L10M</b></p> <p>Số máy: (Engine Number) <b>MR18073341R</b></p> <p>Số khung: (Chassis Number) <b>RLFCL08ANBH000528</b></p> <p>Năm, Nước sản xuất: <b>2011, Việt Nam</b> Niên hạn SD: (Lifetime limit to)</p> <p>(Manufactured Year and Country)</p> <p>Kinh doanh vận tải: (Commercial Use) <input type="checkbox"/> <b>Cải tạo (Modification)</b> <input type="checkbox"/></p>	<p>Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires, Tire size/axle)</p> <p>1: 2: <b>185/65R15</b></p> <p>2: <b>185/65R15</b></p> <p>TP. HCM, ngày 16 tháng 12 năm 2023</p> <p>Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) <b>5002S-51783/23</b></p> <p>Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) <b>15/12/2024</b></p> <p>TP. HCM, ngày 13 tháng 12 năm 2023</p> <p><b>TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH ANH KIỂM ĐỊNH</b> (INSPECTION CENTER)</p> <p><b>50-036</b></p> <p><b>08.08.2023</b></p> <p><b>08.08.2023</b></p>
<p><b>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)</b></p> <p>Công thức bánh xe: <b>4x2</b> Vết bánh xe: <b>1470/1475</b> (mm) (Wheel Formula) (Wheel Tread)</p> <p>Kích thước bao: (Overall Dimension) <b>4420 x 1690 x 1590</b> (mm)</p> <p>Kích thước lòng thùng xe (Inside cargo container dimension) (mm)</p> <p>Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) <b>2600</b> (mm)</p> <p>Khối lượng bản thân: (Kerb mass) <b>1260</b> (kg)</p> <p>Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized pay load) (kg)</p> <p>Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized total mass) <b>1840/1840</b> (kg)</p> <p>Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (Design/Authorized towed mass) (kg)</p> <p>Số người cho phép chở: <b>7</b> chỗ ngồi, 0 chỗ đứng, 0 chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place)</p> <p>Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) <b>Xăng</b></p> <p>Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) <b>1798</b> (cm<sup>3</sup>)</p> <p>Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) <b>93(kW)/5200vph</b></p> <p>Số sê-ri: (No.) <b>DB-0545893</b> <b>8ADBFE20</b></p>	<p>Cố lập thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph)</p> <p>Cố lập camera (Equipped with camera)</p> <p>Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued)</p> <p>Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh</p>



2. Xe ô tô 07 chỗ ngồi; Nhãn hiệu: Ford Everest

<p>CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Socialist Republic of Vietnam CÔNG AN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH Ho Chi Minh city's Public Security PHÒNG CẢNH SÁT GIAO THÔNG The traffic police Division <b>CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ XE Ô TÔ</b> Car Registration Certificate Số (Number): <b>543805</b></p>	Tên chủ xe (Owner's full name): <b>TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP.HCM</b>		Số máy (Engine N <sup>o</sup> ): <b>WLAT1132297</b>
	Địa chỉ (Address): <b>59C Nguyễn Đình Chiểu P6 Q3</b>		Số khung (Chassis N <sup>o</sup> ): <b>UEMM9DR13740</b>
	Nhãn hiệu (Brand): <b>FORD</b>		Số loại (Model code): <b>EVEREST</b>
	Loại xe (Type): <b>Ô tô con</b>		Dung tích (Capacity): <b>2499</b>
	Màu sơn (Color): <b>Chì Vàng</b>		Tài trọng: Hàng hoá: <b>kg</b> ; Số chỗ ngồi (Sit): <b>7</b> đứng (Stand): <b>năm (Lie):</b>
	Đăng ký xe có giá trị đến ngày (date of expiry): <b>07 tháng 07 năm 2020</b>		Hồ Chí Minh, ngày (date): <b>20 tháng 07 năm 2020</b>
	Biển số đăng ký (N <sup>o</sup> Plate) <b>(X)</b>		<b>TRƯỜNG THÔNG</b>
	<b>50A-013.55</b>		
	Đăng ký lần đầu ngày: <b>04/12/2009</b>		Thượng tá <b>Trần Nguyễn Phương</b>

<b>1. PHƯƠNG TIỆN (VEHICLE)</b> Biển đăng ký: <b>50A-013.55</b> Số quản lý: <b>5003S-080376</b> (Registration Number) (Vehicle Inspection No.) Loại phương tiện: (Type) <b>ô tô con</b> Nhãn hiệu: (Mark) <b>FORD</b> Số loại: (Model code) <b>EVEREST UW 851-2</b> Số máy: (Engine Number) <b>WLAT-1132297</b> Số khung: (Chassis Number) <b>RL05DUHMM9DR13740</b> Năm, Nước sản xuất: <b>2009, Việt Nam</b> Niên hạn SD: (Lifetime limit to) (Manufactured Year and Country) (Modification) <input type="checkbox"/> Kinh doanh vận tải (Commercial Use) <input type="checkbox"/> <b>Cải tạo</b> (Modification) <input type="checkbox"/>		Số lượng lốp, cỡ lốp/trục (Number of tires; Tire size/axle) <b>1: 2; 255/60R18</b> <b>2: 2; 255/60R18</b>	
<b>2. THÔNG SỐ KỸ THUẬT (SPECIFICATIONS)</b> Công thức bánh xe: <b>4x4</b> Vết bánh xe: <b>1475/1470</b> (mm) (Wheel Formula) (Wheel Tread) Kích thước bao: (Overall Dimension) <b>5062 x 1788 x 1826</b> (mm) Kích thước lồng thùng xe (Inside cargo container dimension)  Chiều dài cơ sở: (Wheelbase) <b>2860</b> (mm) Khối lượng bản thân: (Kerb mass) <b>1990</b> (kg) Khối lượng hàng CC theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized pay load) Khối lượng toàn bộ theo TK/CP TGGT: <b>2701/2701</b> (kg) (Design/Authorized total mass) Khối lượng kéo theo TK/CP TGGT: (kg) (Design/Authorized towed mass) Số người cho phép chở: <b>7</b> chỗ ngồi, <b>0</b> chỗ đứng, <b>0</b> chỗ nằm (Permissible No. of Pers Carried: seat, stood place, laying place) Loại nhiên liệu: (Type of Fuel Used) <b>Diesel</b> Thể tích làm việc của động cơ: (Engine Displacement) <b>2499</b> (cm <sup>3</sup> ) Công suất lớn nhất/tốc độ quay: (Max. output/rpm) <b>105(kW)/3500vph</b> Số sê-ri: (No.) <b>DB-0546158</b> <b>7D92E423</b>		TP. HCM, ngày 19 tháng 12 năm 2023 Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) <b>5002S-52150/23</b> Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) <b>18/12/2024</b>	
		TP. HCM, ngày 19 tháng 12 năm 2023	
		Số phiếu kiểm định (Inspection Report No) <b>5002S-52150/23</b>	
		Cố hiệu lực đến hết ngày (Valid until) <b>18/12/2024</b>	
			
		07:56 ngày 19 thg 12, 2023	
		Cố lắp thiết bị giám sát hành trình (Equipped with Tachograph) <input type="checkbox"/>	
		Cố lắp camera (Equipped with camera) <input type="checkbox"/>	
		Không cấp tem kiểm định (Inspection stamp was not issued) <input type="checkbox"/>	
		Ghi chú: Biển đăng ký nền xanh	